

Biểu mẫu 03

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT
ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2020-2021

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	24	
II	Loại phòng học	14	-
1	Phòng học kiên cố	14	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	6.626.66 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1080 m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	87 m ²	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	87 m ²	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	14 m ²	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	46 m ²	
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m ²)	133 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	14	1 bộ/ 1 lớp
VII I	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	24	
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	14	1 bộ/ 1 lớp
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	14	
3	Máy phô tô	01	
5	Catsset	1	
6	Đồ chơi ngoài trời	15	
7	Bàn ghế đúng quy cách	236	Tùy theo lớp
8	Máy in	5	1 bộ/ 1 lớp

11	Thiết bị khác...		
----	------------------	--	--

X	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		14		0,8
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XV	Tường rào xây	x	

Nhà Bè, ngày 01 tháng 06 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(Đã kí)

Nguyễn Nữ Quỳnh Trâm